

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-7.5%	8.4%

DT thuần Q4/23
613 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0 4.7%
YoY: ▲ 38.0 6.5%

LN thuần Q4/23
3.91 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17 4.7%

LN sau thuế Q4/23
3.05 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.07 -2.1%
YoY: ▲ 0.19 6.7%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
1.2%
YoY: +/- ▲ 0.0%

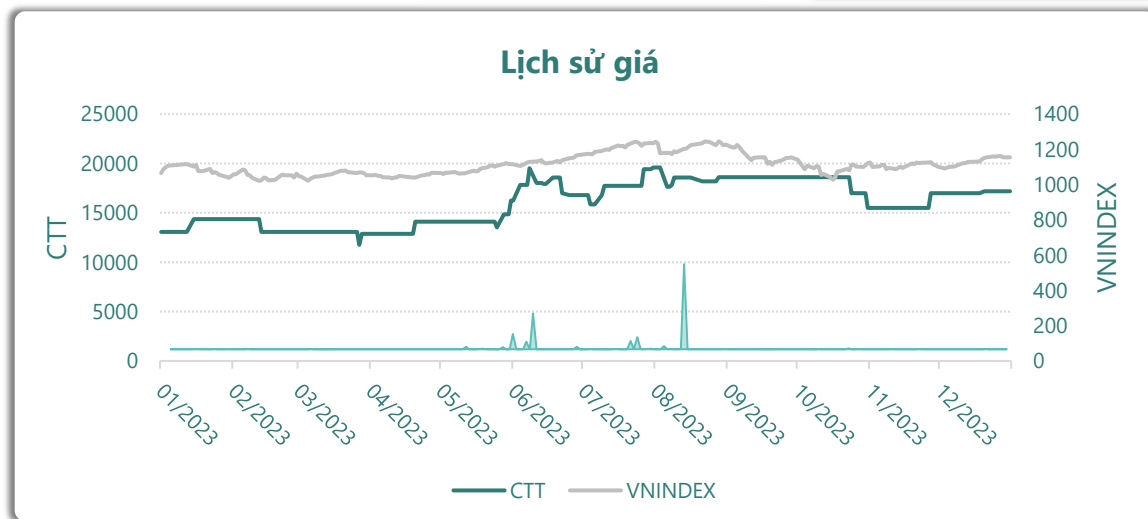
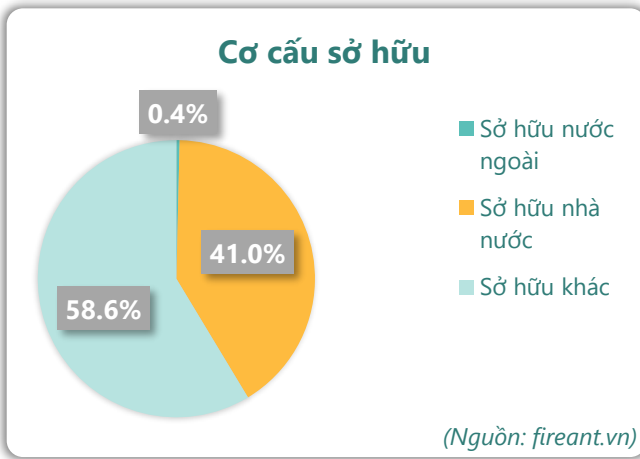
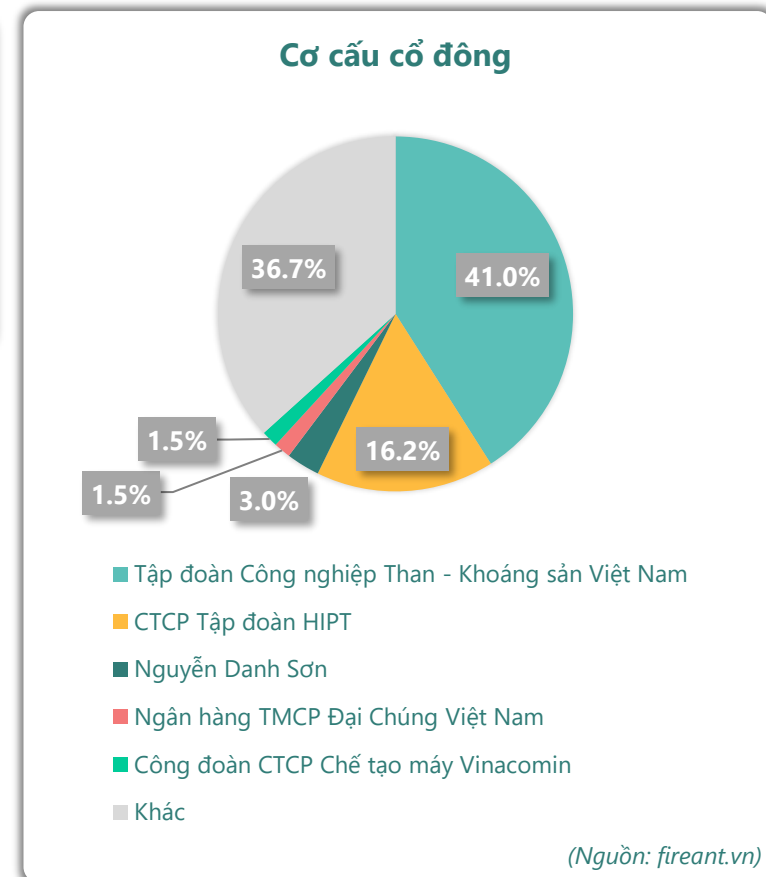
ROE 2023
18.4%
YoY: +/- ▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,760 - 19,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.10)
EPS	2,535
P/E	6.7

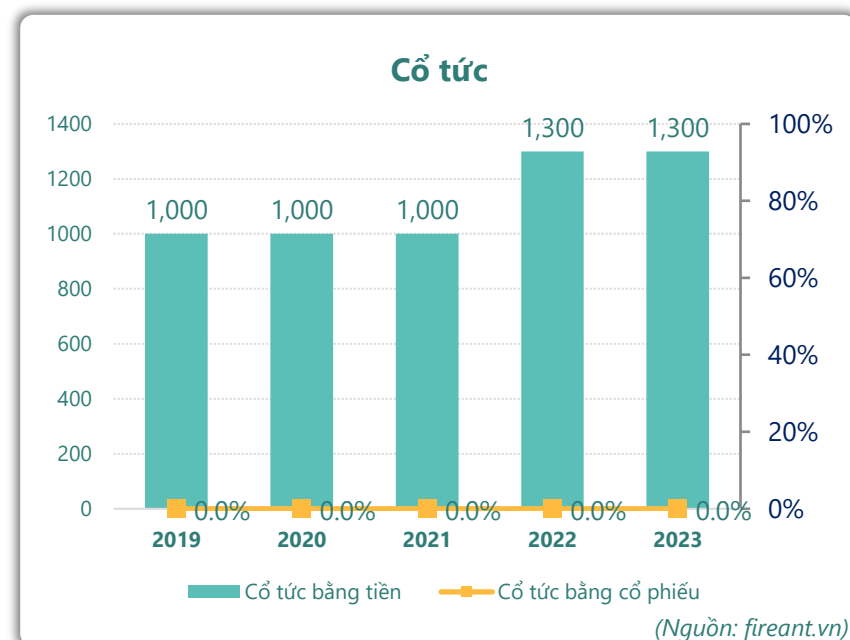
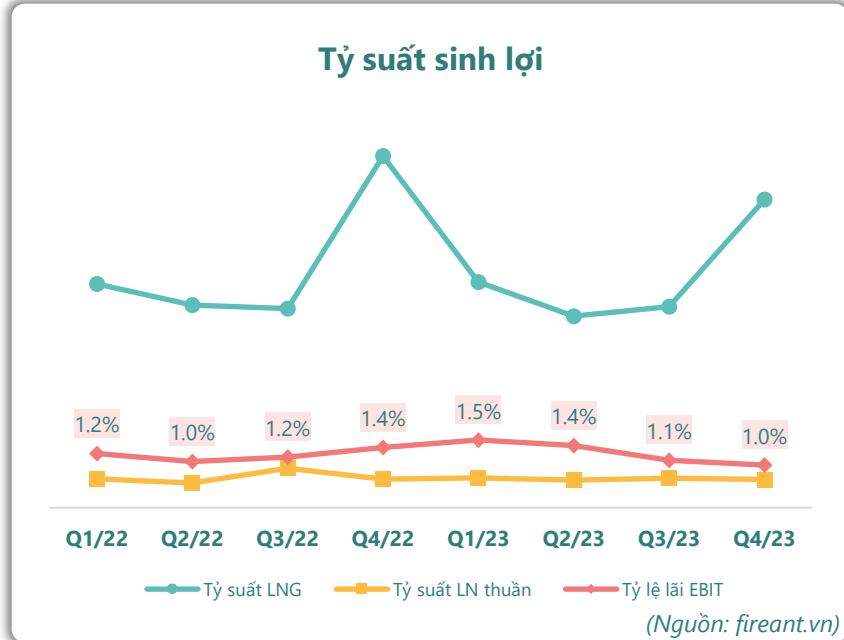
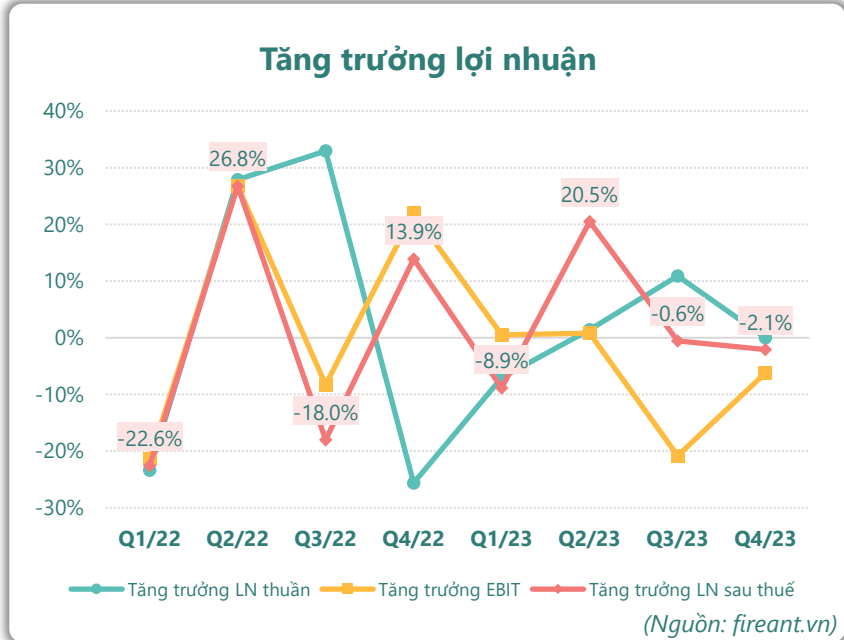
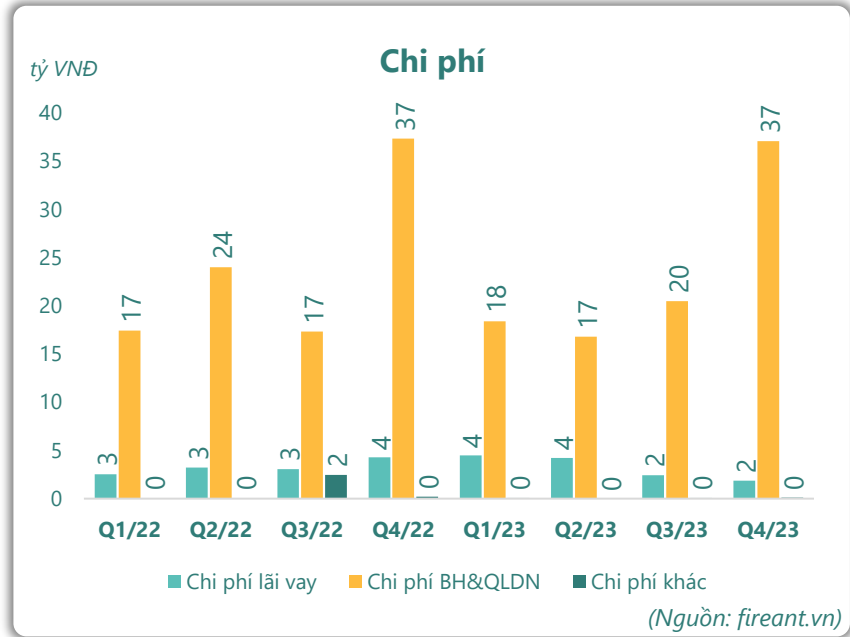
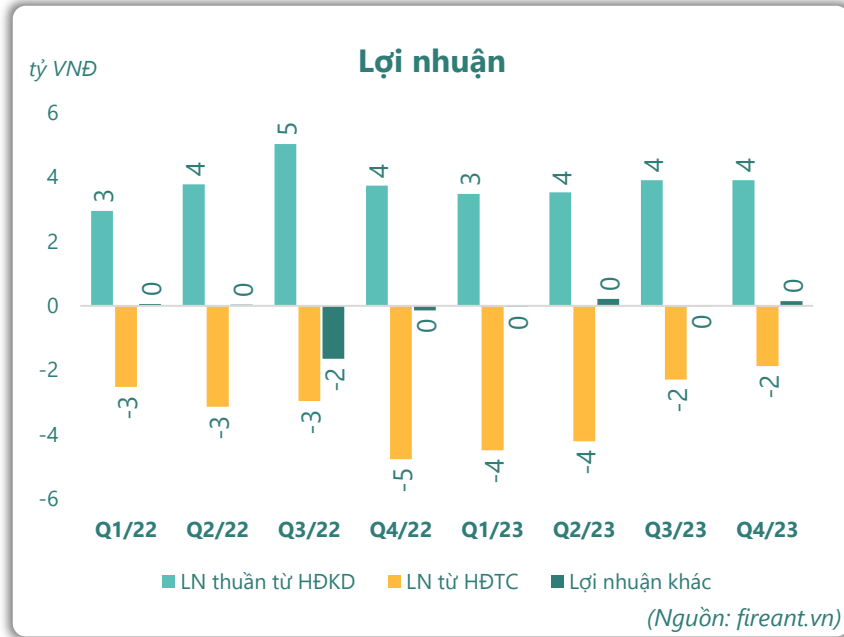
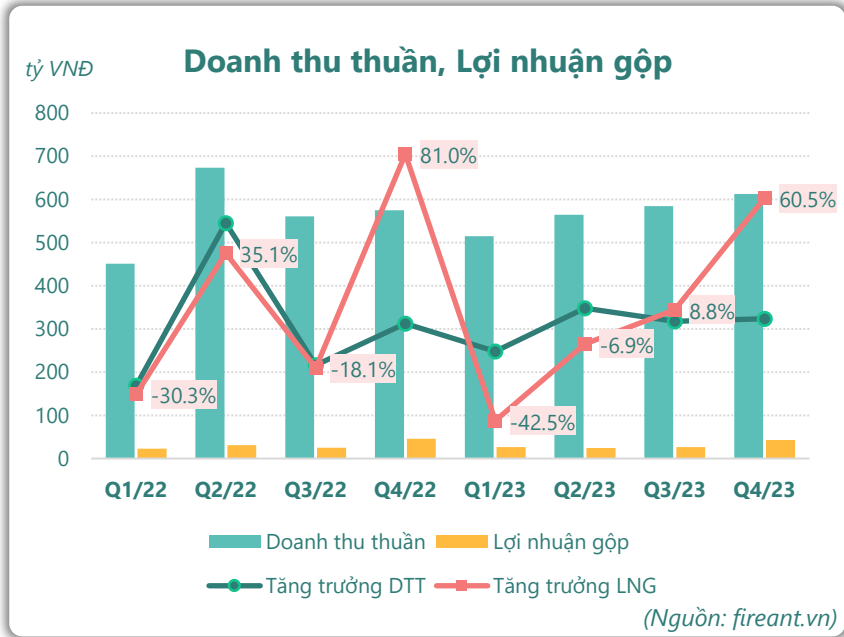
DT thuần 2023
2,276 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 0.7%

LN thuần 2023
14.8 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.80 -5.2%

LN sau thuế 2023
11.9 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 12.2%



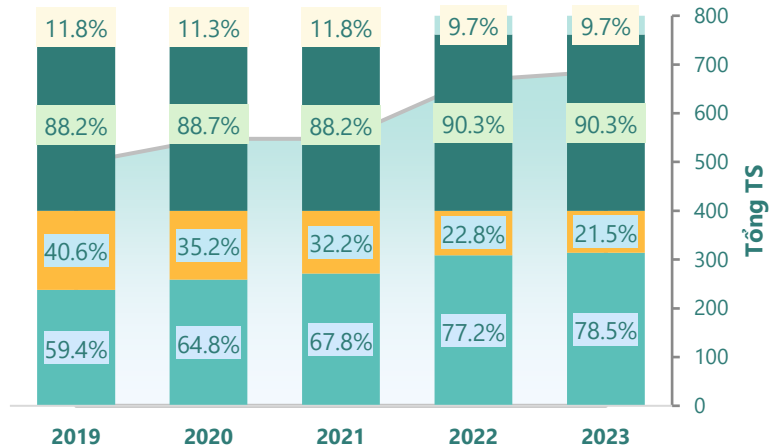
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

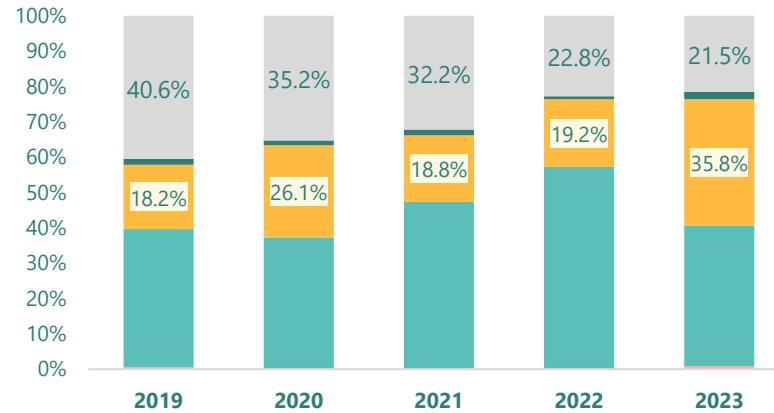
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

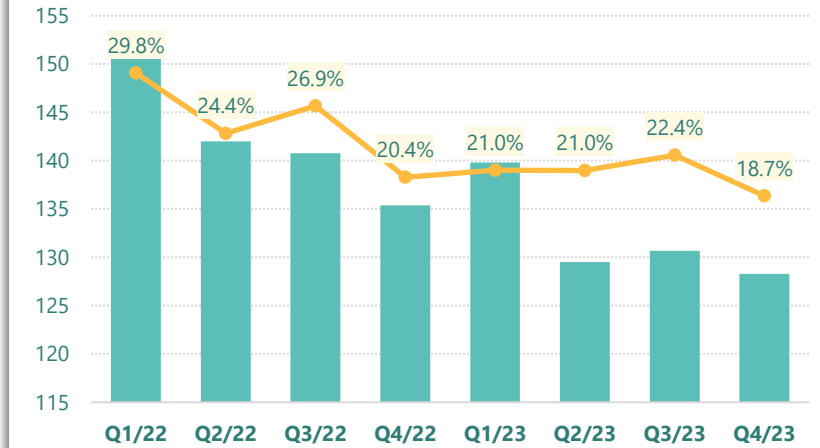


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

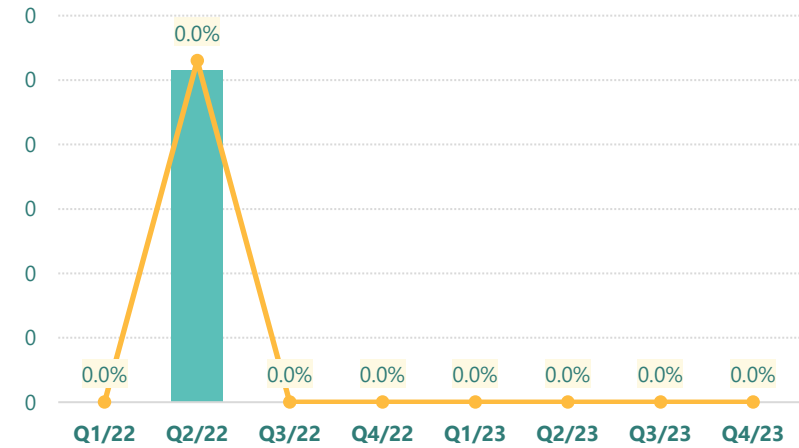


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

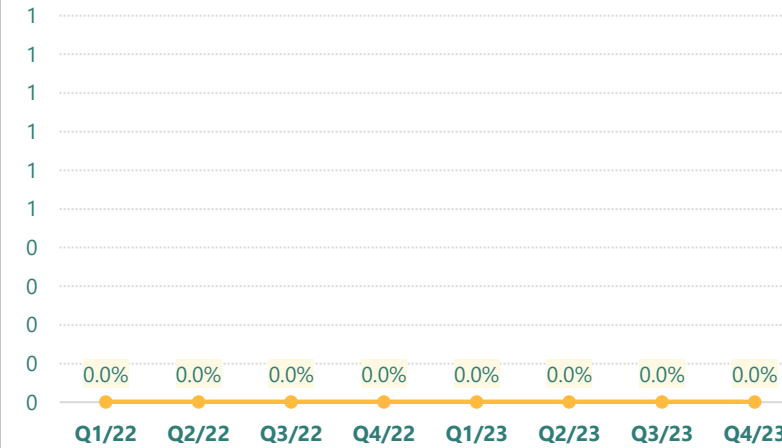


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

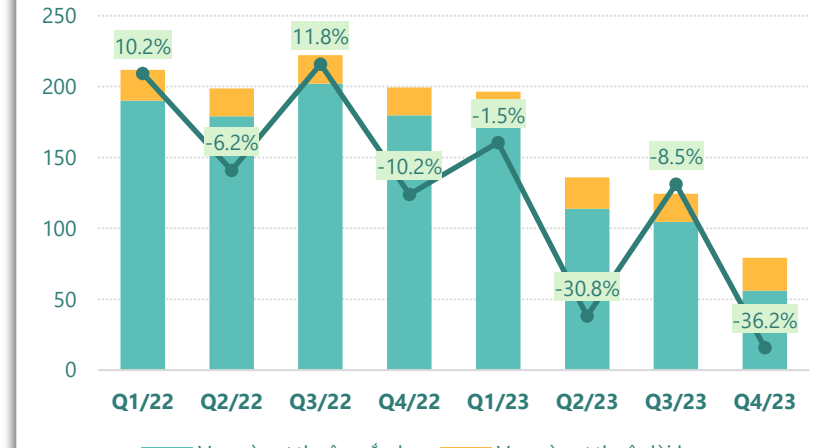


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

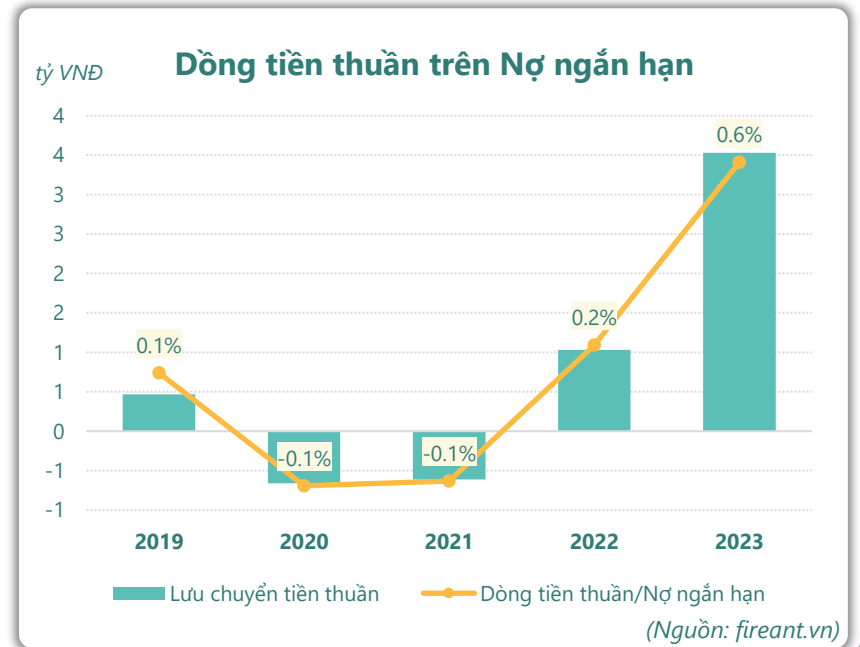
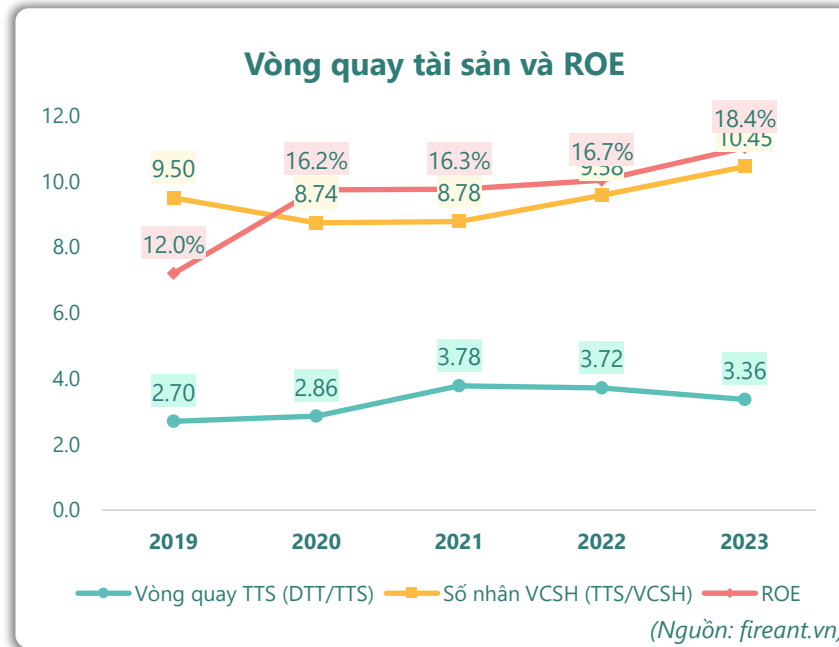
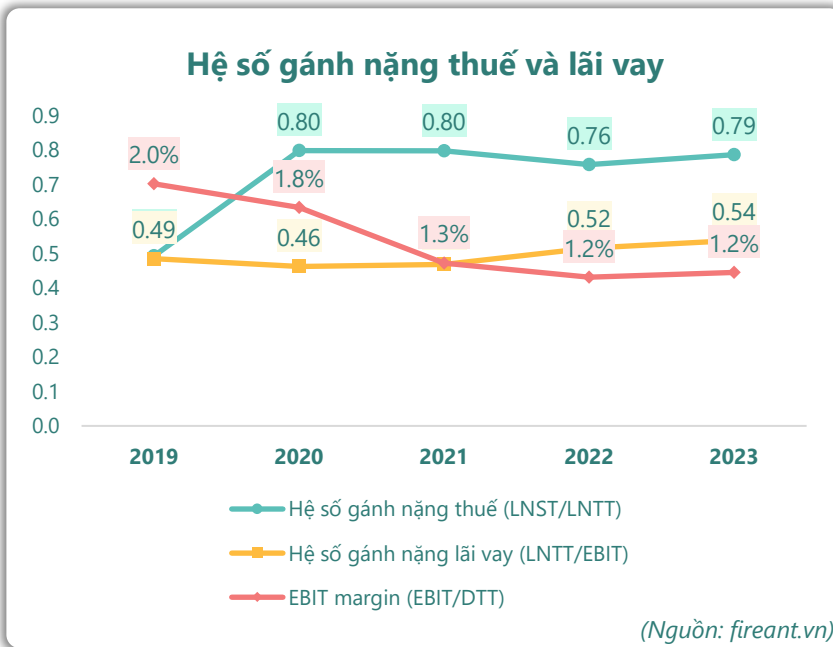
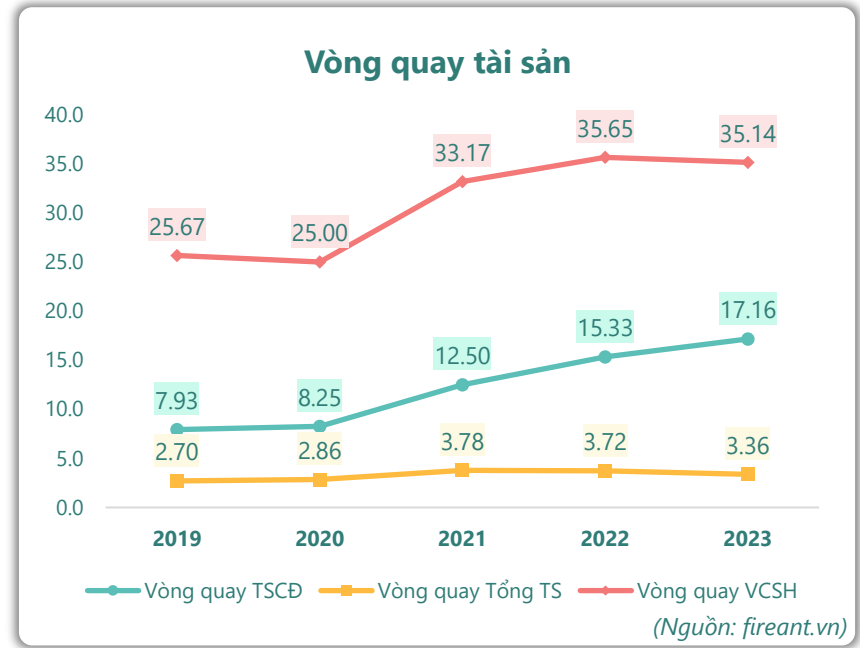
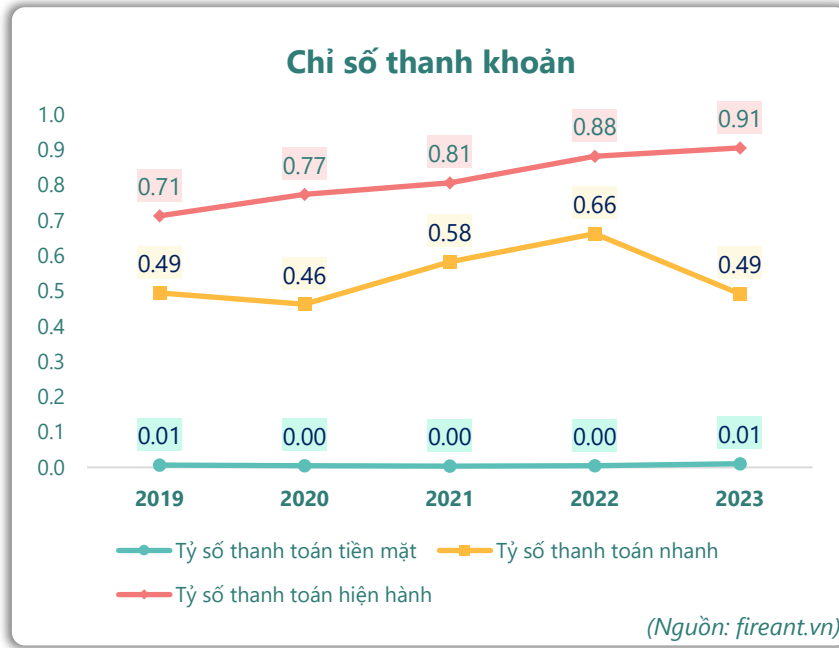
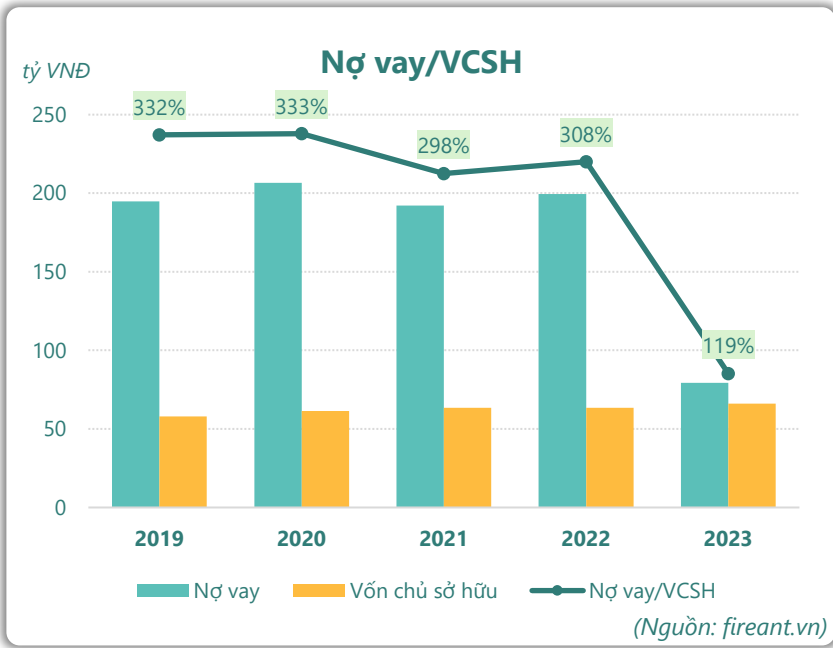


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	613	575	6.5%	2,276	2,260	0.7%
Giá vốn hàng bán	570	529	7.7%	2,156	2,133	1.1%
Lợi nhuận gộp	42.9	45.9	-6.6%	120	127	-5.4%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.12	0.20	-39.5%
Chi phí TC	1.87	4.78	-60.9%	13.0	13.6	-4.4%
Chi phí lãi vay	1.87	4.28	-56.3%	13.0	13.1	-0.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.04	7.17	-43.6%	9.56	16.7	-42.8%
Chi phí QLDN	33.0	30.2	9.4%	83.2	81.6	2.0%
LN thuần từ HĐKD	3.91	3.74	4.7%	14.8	15.6	-5.2%
Lợi nhuận khác	0.15	-0.14	204%	0.31	-1.66	118%
LN trước thuế	4.06	3.60	12.8%	15.1	14.0	8.3%
Lợi nhuận sau thuế	3.05	2.86	6.7%	11.9	10.6	12.2%
LNST của CĐ cty mẹ	3.05	2.86	6.7%	11.9	10.6	12.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.3	32.7	5.54	74.3	14.1	57.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.45	-10.5	-1.75	-10.6	-1.09	-8.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.5	-24.9	-2.91	-63.1	-15.2	-45.0
Tiền đầu kỳ	3.79	5.39	2.63	3.51	4.09	1.94
Lưu chuyển tiền thuần	1.60	-2.75	0.88	0.58	-2.15	4.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.39	2.63	3.51	4.09	1.94	6.16

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	686	668	2.8%
Tài sản ngắn hạn	538	515	4.4%
Tiền và tương đương tiền	6.16	2.63	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	272	379	-28.2%
Hàng tồn kho	246	128	91.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	5.17	170%
Tài sản dài hạn	148	152	-2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	128	137	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	15.1	29.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	620	603	2.8%
Nợ ngắn hạn	594	584	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	183	-69.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	350	39.9%
Nợ dài hạn	25.3	18.6	35.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.2	16.0	45.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.4	64.7	2.6%
Vốn chủ sở hữu	66.1	63.4	4.2%
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	1.30	-73.3%

(Nguồn: fireant.vn)